

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1550 /UBND-KT

Bình Thuận, ngày 06 tháng 5 năm 2021

V/v báo cáo xác định các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc.

Căn cứ Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025; Công văn số 187/UBNDT-DTTS ngày 27 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 442/UBNDT-DTTS ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc về việc hoàn thiện hồ sơ thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg và thực trạng tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận báo cáo như sau:

I. Đặc điểm tình hình

1. Tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Bình Thuận có 34 dân tộc thiểu số với 102.950 khẩu/24.951 hộ, chiếm trên 8% dân số của tỉnh; đồng bào dân tộc thiểu số cư trú rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh với hình thức cư trú phổ biến là sống xen kẽ; trong đó, các dân tộc Raglai, Cơ Ho, Chơ Ro sinh sống tập trung ở 11 xã và 20 thôn xen ghép; dân tộc Chăm cư trú tập trung ở 04 xã thuần và 09 thôn xen ghép ở ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ; dân tộc Tày, Nùng, Hoa chủ yếu sống ở 02 xã thuần và 02 thôn xen ghép.

- Miền núi của tỉnh Bình Thuận nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng là địa bàn có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng; cửa ngõ từ Tây Nguyên xuống và đồng bằng ven biển lên, vùng có nhiều tiềm năng đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

2. Tình hình kinh tế, đời sống văn hóa, xã hội, an ninh chính trị vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng bộ tỉnh, đồng bào các dân tộc thiểu số cùng với nhân dân trong tỉnh đã đoàn kết, nỗ lực, phấn đấu khắc phục khó khăn và đạt được những kết quả quan trọng trên

các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, tạo chuyển biến căn bản trong đời sống xã hội của tỉnh. Công tác xây dựng hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chú trọng; kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư phát triển; đời sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện đáng kể; giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến tiến bộ; các hoạt động văn hóa, thể thao, lễ hội truyền thống các dân tộc được duy trì, góp phần gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số căn bản được giữ vững. Đa đa số đồng bào yên tâm, tin tưởng và chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phấn khởi trước sự phát triển của địa phương; qua đó, đã khơi dậy tinh thần đoàn kết, ý thức tự lực, tự cường, thi đua lao động sản xuất, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố lòng tin của đồng bào đối với Đảng, Nhà nước.

3. Kết quả giảm nghèo đến năm 2020

- Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 6.323 hộ nghèo, chiếm 1,92%; 15.173 hộ cận nghèo, chiếm 4,61%. Trong đó, hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số có 1.705 hộ, chiếm 6,96% so với tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và chiếm 26,97% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh; hộ cận nghèo có 3.139 hộ, chiếm 12,82% so với tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và chiếm 20,69% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh.

- Đến ngày 31/12/2020, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có 1.180 hộ nghèo, chiếm 4,73% và có 3.238 hộ cận nghèo, chiếm 12,98%. Như vậy, kết quả giảm nghèo trong năm 2020 là 525 hộ, tương ứng giảm 2,23%.

II. Kết quả xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025

1. Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã báo cáo Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 764/UBND-KT ngày 08 tháng 3 năm 2021, cụ thể:

- Xã khu vực III: 04 xã.
- Thôn đặc biệt khó khăn: 17 thôn.

2. Căn cứ các tiêu chí theo Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025 và hướng dẫn tại Công văn số 187/UBND-DTTS ngày 27 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc; qua rà soát, dân tộc Raglay, Cơ ho được xác định có nguồn nhân lực còn hạn chế, tỷ lệ hộ nghèo cao, nguy cơ tái nghèo rất lớn, đời sống đồng bào còn nhiều khó

khăn. Tuy nhiên, xác định các tiêu chí tại Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cả 3 tiêu chí đối với 02 dân tộc nêu trên đều không đạt so với quy định, cụ thể:

- Tổng số hộ dân tộc Cơ ho sinh sống trên địa bàn các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn của tỉnh Bình Thuận: 1.994 hộ; trong đó, thuộc diện hộ nghèo 491 hộ.

- Tổng số hộ dân tộc Raglay sinh sống trên địa bàn các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn của tỉnh Bình Thuận: 1.978 hộ; trong đó, thuộc diện hộ nghèo 340 hộ.

- Về 3 tiêu chí đối với 02 dân tộc nêu trên:

+ Tiêu chí 1 - Tỷ lệ hộ nghèo: Dân tộc Cơ ho chiếm 24,62%; dân tộc Raglay chiếm 17,19% (Không đạt).

+ Tiêu chí 2 - Tỷ suất chết trẻ em dân tộc thiểu số dưới 01 tuổi: Dân tộc Cơ ho chiếm 22,28%; dân tộc Raglay chiếm 15,27% (Không đạt).

+ Tiêu chí 3 - Số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, không biết viết tiếng việt: Dân tộc Cơ ho chiếm 26,36%; dân tộc Raglay chiếm 13,93% (Không đạt).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

III. Đề xuất, kiến nghị

Nhằm tiếp tục ưu tiên, quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo sinh kế, phát triển nguồn nhân lực và các chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn, từng bước thu hẹp khoảng cách so với các vùng trong huyện để thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn một cách bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đề nghị các Bộ, ngành Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét tiếp tục công nhận xã Phan Dũng thuộc xã khu vực III giai đoạn 2021-2025, xã Phong Phú và xã Phú Lạc thuộc xã khu vực II giai đoạn 2021-2025 theo đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 764/UBND-KT ngày 08/3/2021. Đồng thời, xem xét công nhận dân tộc Raglay, dân tộc Cơ ho thuộc dân tộc gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021-2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ủy ban Dân tộc tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Phong;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Lưu: VT, KT. Thường.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục

TỔNG HỢP SỐ LIỆU DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Ban hành kèm theo Công văn số: 1550 /UBND-KT ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên tỉnh/huyện/xã, thôn/dân tộc	Tổng số xã	Tổng số thôn	Dự kiến khu vực của xã, thôn	Dân số			Hộ nghèo				Số trẻ em DTTS dưới 1 tuổi			Số người TTS từ 15 tuổi trở lên			Ghi chú
					Tổng số hộ	Hộ DTTS		Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	Số sinh ra sống trong năm	Số chết trong năm	Tỷ suất chết (%)	Tổng số	Không biết đọc, không biết viết tiếng việt	Tỷ lệ (%)	
						Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)											
1	2	3	4	5	6	7	$8=7/6 *100$	9	$10=9/6 *100$	11	$12=11/7 *100$	13	14	$15=14/13 *1000$	16	17	$18=17/16 *100$	19
	Tỉnh Bình Thuận	72	353	-	5.683	4.329	76,17	1.032	18,16	886	20,47	516	5	9,69	11.379	2.333	20,50	
-	<i>Dân tộc Raglay</i>					1.978	34,81			340	17,19	169	2	15,27	4.337	604	13,93	
-	<i>Dân tộc Chăm</i>					33	0,58			2	6,06	26	-	-	95	-	-	
-	<i>Dân tộc Cơ ho</i>					1.994	35,09			491	24,62	264	3	22,28	6.532	1.722	26,36	
-	<i>Dân tộc Chơ ro</i>					159	2,80			30	18,87	10	-	-	188	3	1,60	
-	<i>Dân tộc Hoa</i>					10	0,18			-	-	-	-	-	12	-	-	
-	<i>Dân tộc Mường</i>					32	0,56			3	9,38	4	-	-	36	-	-	
-	<i>Dân tộc Khơ Me</i>					19	0,33			2	10,53	1	-	-	15	1	6,67	
-	<i>Dân tộc Tày</i>					52	0,92			4	7,69	1	-	-	105	3	2,86	

-	<i>Dân tộc Mạ</i>				8	0,14			-	-	-	-	-	7	-	-		
-	<i>Dân tộc Thái</i>				17	0,30			3	17,65	-	-	-	5	-	-		
-	<i>Dân tộc Nùng</i>				27	0,48			11	40,74	41	-	-	47	-	-		
I	Huyện Tuy Phong	11	65		229	222	96,94	20	8,73	19	8,56	21	-	-	636	314	49,37	Tỉnh Bình Thuận kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tiếp tục công nhận là xã khu vực III do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phân đề xuất kiến nghị tại Công văn số 764/UBND-KT ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh
1	Xã Phan Dũng			III	229	222	96,94	20	8,73	19	8,56	21	-	-	636	314	49,37	
-	Dân tộc Raglay				222	96,94			19	8,56	21		-	-	636	314	49,37	
II	Huyện Bắc Bình	18	74		278	242	87,05	42	15,11	41	16,94	7	-	-	157	27	17,20	
1	Xã Phan Tiến		2	II	278	242	87,05	42	15,11	41	16,94	7	-	-	157	27	17,20	
1.1	Thôn Tiến Thành			ĐBK	278	242	87,05	42	15,11	41	16,94	7		-	157	27	17,20	
-	Dân tộc Raglay				242	87,05			41	16,94	7		-	-	157	27	17,20	
III	Huyện H. T. Bắc	17	86		1.772	1.458	82,28	350	19,75	345	23,66	183	1	5,46	4.909	1.483	30,21	
-	Dân tộc Raglay				101	5,70	-	-	47	46,53	10	-	-	330	157	47,58		
-	Dân tộc Chăm				24	1,35	-	-	1	4,17	26	-	-	79	-	-		
-	Dân tộc Cơ ho				1.272	71,78	-	-	295	23,19	122	1	8,20	4.375	1.322	30,22		
-	Dân tộc Tày				42	2,37	-	-	2	4,76	-	-	-	104	3	2,88		

-	Dân tộc Hoa				4	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	
-	Dân tộc Khơ Me				1	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	100	
-	Dân tộc Mường				11	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	
-	Dân tộc Nùng				2	0,11	-	-	-	-	25	-	-	-	2	-	-	
-	Dân tộc Thái				1	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	
1	Xã La Dạ		4	III	1.037	771	74,35	172	16,59	167	21,66	103	1	9,71	2.538	778	30,65	
-	Dân tộc Raglay				2	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	
-	Dân tộc Chăm				4	0,39			-	-	25	-	-	-	8	-	-	
-	Dân tộc Cơ ho				707	68,18			165	23,34	53	1	18,87	2.412	774	32,09		
-	Dân tộc Tày				41	3,95	-	-	2	3	-	-	-	-	102	3	9	
-	Dân tộc Hoa				3	0,29			-	-	-	-	-	-	3	-	-	
-	Dân tộc Khơ Me				1	0,10			-	-	-	-	-	-	1	1	100	
-	Dân tộc Mường				11	1,06			-	-	-	-	-	-	6	-	-	
-	Dân tộc Nùng				2	0,19	-	-	-	-	25	-	-	-	2	-	-	
1.1	Thôn 1			ĐBK	318	287	90,25	48	15,09	48	16,72	57	1	17,54	997	325	32,60	
-	Dân tộc Chăm				2	0,63									4			
-	Dân tộc Cơ ho				282	88,68			48	17,02	32	1	31,25	990	324	32,73		
-	Dân tộc Hoa				1	0,31									1			
-	Dân tộc Khơ Me				1	0,31									1	1	100	
-	Dân tộc Nùng				1	0,31					25		-	-	1			
1.2	Thôn 2			ĐBK	180	165	91,67	51	28,33	51	30,91	25	-	-	520	156	30	

-	Dân tộc Raglay				1	0,56									1			
-	Dân tộc Chăm				2	1,11					25		-		4			
-	Dân tộc Cơ ho				159	88,33			51	32,08					512	156	30,47	
-	Dân tộc Hoa				2	1,11									2			
-	Dân tộc Nùng				1	0,56									1			
1.3	Thôn 3			ĐBK	330	275	83,33	68	20,61	67	24,36	21	-	-	931	295	31,69	
-	Dân tộc Cơ ho				266	80,61			66	24,81	21		-		910	294	32,31	
-	Dân tộc Tày				6	1,82			1						15	1	6,67	
-	Dân tộc Mường				3	0,91									6		-	
1.4	Thôn 4				209	44	21,05	5	2,39	1	2,27	-	-	90	2	2,22		
-	Dân tộc Raglay				1	0,48									3			
-	Dân tộc Tày				35	16,75			1	2,86					87	2	2,30	
-	Dân tộc Mường				8	3,83												
2	Xã Đông Giang		3	II	293	263	89,76	51	17,41	51	19,39	36	-	-	971	273	28,12	
	Thôn 2			ĐBK	293	263	89,76	51	17,41	51	19,39	36	-	-	971	273	28,12	
-	Dân tộc Raglay				6	2,05			1	16,67					21			
-	Dân tộc Chăm				13	4,44					-	1		-	46			
-	Dân tộc Cơ ho				243	82,94			50	20,58	35				902	273	30,27	
-	Dân tộc Tày				1	0,34									2			
3	Xã Đông Tiến		2	II	153	150	98	23	15,03	23	15,33	17	-	-	344	-	-	
	Thôn 2			ĐBK	153	150	98,04	23	15,03	23	15,33	17	-	-	344	-	-	

-	Dân tộc Chăm				3	1,96				-				9			
-	Dân tộc Cơ ho				147	96,08			23	15,65	17			335			
4	Xã Thuận Hòa		4	I	289	274	94,81	104	35,99	104	37,96	27	-	-	1.056	432	40,91
	Thôn Dân Hiệp			ĐBK	289	274	94,81	104	35,99	104	37,96	27	-	-	1.056	432	40,91
-	Dân tộc Raglay				93	32,18			46	49,46	10			305	157	51,5	
-	Dân tộc Chăm				4	1,38			1	25				16		-	
-	Dân tộc Cơ ho				175	60,55			57	32,57	17			726	275	37,9	
-	Dân tộc Hoa				1	0,35								4		-	
-	Dân tộc Thái				1	0,35								5		-	
IV	Huyện H.T. Nam	13	56		250	232	92,80	42	16,80	41	17,67	-	-	-	232	25	10,78
1	Xã Mỹ Thạnh		2	III	250	232	92,80	42	16,80	41	17,67	-	-	-	232	25	10,78
-	Dân tộc Raglay				232	92,80			41	17,67				232	25	10,78	
1.1	Thôn 1			ĐBK	179	161	89,94	32	17,88	31	96,88						
-	Dân tộc Raglay				161	89,94			31	19,25							
1.2	Thôn 2				71	71	100	10	14,08	10	14,08						
-	Dân tộc Raglay				71	100			10	14,08							
V	Huyện Tánh Linh	13	72		3.154	2.175	68,96	578	26,57	440	20,23	305	4	13,11	5.445	484	8,89
-	Dân tộc Raglay				1.181	37,44			192	16,26	131	2	15,27	2.982	81	2,72	
-	Dân tộc Chăm				9	0,29			1	11,11	-	-		16	-	-	
-	Dân tộc Cơ ho				722	22,89			196	27,15	142	2	14,08	2.157	400	18,54	

-	Dân tộc Chơ ro				159	5,04			30	18,87	10	-	-	188	3	1,60	
-	Dân tộc Hoa				6	0,19			-	-	-	-		5	-	-	
-	Dân tộc Mường				21	0,67			3	14,29	4	-	-	30	-	-	
-	Dân tộc Khơ Me				18	0,57			2	11,11	1	-	-	14	-	-	
-	Dân tộc Tày				10	0,32			2	20	1	-	-	1	-	-	
-	Dân tộc Mạ				8	0,25			-	-	-	-		7	-	-	
-	Dân tộc Thái				16	0,51			3	18,75	-	-		-	-		
-	Dân tộc Nùng				25	0,79			11	44	16	-	-	45	-	-	
1	Xã La Ngâu		4	III	642	470	73,21	212	33,02	175	37,23	42	1	23,81	1.210	250	20,66
-	Dân tộc Cơ ho				408	63,55			161	39,46	42	1	23,81	1.210	250	21	
-	Dân tộc Chăm				1	0,16			1	100	-	-		-	-		
-	Dân tộc Tày				9	1,40			2	22,22	-	-		-	-		
-	Dân tộc Thái				16	2,49			3	18,75	-	-		-	-		
-	Dân tộc Raglay				13	2,02			7	53,85	-	-		-	-		
-	Dân tộc Nùng				6	0,93			-	-	-	-		-	-		
-	Dân tộc Hoa				4	0,62			-	-	-	-		-	-		
-	Dân tộc Mường				4	0,62			-	-	-	-		-	-		
-	Dân tộc Khơ Me				9	1,40			1	11,11	-	-		-	-		
1.1	Bản 1			ĐBK	153	131	85,62	76	49,67	69	52,67	13	1	76,92	300	50	16,67
-	Dân tộc Cơ ho				113	73,86			68	60,18	13	1	76,92	300	50	16,67	
-	Dân tộc Nùng				4	2,61				-							

-	Dân tộc Thái				11	7,19				-							
-	Dân tộc Raglay				3	1,96			1	33,33							
1.2	Bản 2			ĐBKK	227	191	84,14	83	36,56	79	41,36	25	-	-	800	180	22,50
-	Dân tộc Cơ ho				183	80,62			74	40,44	25		-		800	180	22,50
-	Dân tộc Chăm				1	0,44			1	100							
-	Dân tộc Thái				1	0,44				-							
-	Dân tộc Raglay				5	2,20			3	60							
-	Dân tộc Khor Me				1	0,44			1	100							
1.3	Bản 3			ĐBKK	163	132	80,98	40	24,54	27	20,45	4	-	-	110	20	18,18
-	Dân tộc Cơ ho				112	68,71			19	16,96	4		-		110	20	18,18
-	Dân tộc Tày				7	4,29			2	29							
-	Dân tộc Thái				4	2,45			3	75							
-	Dân tộc Raglay				5	3,07			3	60							
-	Dân tộc Nùng				2	1,23											
-	Dân tộc Khor Me				2	1,23				-							
1.4	Thôn Đa Mí				99	16	16,16	13	13,13	-	-	-	-		-	-	
-	Dân tộc Tày				2	2,02				-							
-	Dân tộc Hoa				4	4,04				-							
-	Dân tộc Mường				4	4,04											
-	Dân tộc Khor Me				6	6,06				-							
2	Xã Măng Tô		3	I	340	340	100	31	9,12	31	9,12	13	-	-	899	153	17,02

	Thôn 1			ĐBK	340	340	100	31	9,12	31	9,12	13	-	-	899	153	17,02	
-	Dân tộc Raglay					85	25			6	7,06	7			63	23	36,51	
-	Dân tộc Chăm					8	2,35				-				16			
-	Dân tộc Cơ ho					230	67,65			24	10,43	6			793	130	16,39	
-	Dân tộc Mạ					8	2,35				-				7			
-	Dân tộc Mường					9	2,65			1	11,11				20			
3	Xã Gia Huynh		4	I	182	72	39,56	34	18,68	11	15,28	-	-	-	202	3	1,49	
	Thôn 4			ĐBK	182	72	39,56	34	18,68	11	15,28	-	-		202	3	1,49	
-	Dân tộc Chơ ro					62	34,07			10	16,13				188	3	1,60	
-	Dân tộc Kơ Me					8	4,40			1	12,50				12			
-	Dân tộc Mường					2	1,10								2			
4	Xã Suối Kiết		5	I	421	276	65,56	64	15,20	39	14,13	12	-	-	1.178	12	1,02	
	Thôn 2			ĐBK	421	276	65,56	64	15,20	39	14,13	12	-		1.178	12	1,02	
-	Dân tộc Raglay					276	65,56			39	14,13	12			1.178	12	1,02	
5	Xã Đức Bình		4	I	521	521	100	79	15,16	79	15,16	124	-	-	1.433	3	0,21	NTM
	Thôn 4			ĐBK	521	521	100	79	15,16	79	15,16	124	-		1.433	3	0,21	
-	Dân tộc Raglay					515	98,85			79	15,34	62			1.409		-	
-	Dân tộc Cơ ho					6	1,15					62			24	3	12,50	
6	T.trần Lạc Tánh		10	I	1.048	496	47,33	158	15,08	105	21,17	114	3	26,32	523	63	12,05	
-	Dân tộc Raglay					292	27,86			61	20,89	50	2	40	332	46	13,86	
-	Dân tộc Cơ ho					78	7,44			11	14,10	32	1	31,25	130	17	13,08	

-	Dân tộc Chơ ro				97	9,26			20	20,62	10		-	-	-		
-	Dân tộc Hoa				2	0,19				-				5		-	
-	Dân tộc Mường				6	0,57			2	33,33	4		-	8		-	
-	Dân tộc Khơ Me				1	0,10				-	1		-	2		-	
-	Dân tộc Tày				1	0,10				-	1		-	1		-	
-	Dân tộc Nùng				19	1,81			11	57,89	16		-	45		-	
6.1	Khu phố Trà Cự			ĐBK	268	255	95,15	41	15,30	35	13,73	74	3	40,54	219	45	20,55
-	Dân tộc Raglay				100	37,31			11	11	40	2	50	134	30	22,39	
-	Dân tộc Cơ ho				58	21,64			4	6,90	24	1	41,67	85	15	17,65	
-	Dân tộc Chơ ro				97	36,19			20	20,62	10		-				
6.2	K.phố Tân Thành			ĐBK	780	241	30,90	117	15	70	29,05	40	-	-	304	18	5,92
-	Dân tộc Raglay				192	24,62			50	26,04	10			198	16	8,08	
-	Dân tộc Cơ ho				20	2,56			7	35	8			45	2	4,44	
-	Dân tộc Hoa				2	0,26								5		-	
-	Dân tộc Mường				6	0,77			2	33,33	4			8		-	
-	Dân tộc Khơ Me				1	0,13				-	1			2		-	
-	Dân tộc Tày				1	0,13				-	1			1		-	
-	Dân tộc Nùng				19	2,44			11	57,89	16			45		-	